

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG MẦM NON HOÀ MI

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI TÀI CHÍNH
THÁNG 12/2024

STT	NỘI DUNG THU	ĐƯ ĐẦU KỲ	THU	CHI	TỜN CUỐI	2% thuế TNDN
I	NGUỒN NGÂN SÁCH	3.600.310.761	110.696.000	3.430.232.396	280.774.365	
1	Nguồn dự toán tự chủ 13	602.457.665	- 4.000.000	598.457.665	-	
2	Nguồn dự toán CCTL 14	1.002.220.094		1.002.220.094	-	
3	Nguồn dự toán ko tự chủ 12	1.347.999.441	- 3.000.000	1.344.999.441	-	
4	Nguồn dự toán ko tự chủ 14	647.633.561		366.859.196	280.774.365	
5	Nguồn dự toán ko tự chủ 18		117.696.000	117.696.000	-	
II	THU SỰ NGHIỆP	845.995.194	404.550.140	435.810.545	814.734.789	
1	Học phí - TK tiền gửi 3716	464.040.891	117.561.675		581.602.566	
	40% Cai cách tiền lương	332.074.399	152.982.400		485.056.799	
	60% Chi hoạt động	131.966.492		35.420.725	96.545.767	
2	Phục vụ bán trú	33.375.128	80.173.870	101.524.056	12.024.942	
3	Chi trả NVHĐ theo NQ04	61.271.100	22.680.000	29.371.060	54.580.040	
4	Thiết bị, vật dụng PVBT	53.123.280	516.000	32.402.560	21.236.720	
5	Vệ sinh bán trú	2.250.222	9.909.130	8.295.500	3.863.852	
	NGUỒN CCTL - THU SN	113.386.298	5.362.060		118.748.358	
6	Năng khiếu	97.040.736	97.995.000	190.179.073	4.856.663	
7	Phục vụ ăn sáng	8.467.436	34.566.000	37.095.880	5.937.556	
8	Lãi Ngân hàng	13.040.103	365.680	1.521.691	11.884.092	
III	THU HỘ - CHI HỘ	312.050.358	329.510.000	497.235.034	144.325.324	
1	Học phẩm, Học cụ - Học liệu	68.063.860	914.000	1.675.880	67.301.980	
2	Tiền ăn bán trú	141.745.030	225.249.000	343.730.879	23.263.151	
3	Tiền ăn sáng	63.455.819	99.054.000	148.026.995	14.482.824	
4	Tiền nước uống	4.313.000	4.270.000	3.528.040	5.054.960	
5	Tiền BHTN, khám sức khỏe BD cho trẻ	7.015.000	23.000	273.240	6.764.760	
6	CSSK ban đầu - NHg	23.436.623			23.436.623	
7	Thu hộ, chi hộ khác	4.021.026			4.021.026	
IV	THU HỀ	36.458.875	-	36.411.430	47.445	
1	Tiền ăn bán trú HỀ	12.160			12.160	
2	Phục vụ bán trú HỀ	35.135.040		35.135.040	-	-
3	Vệ sinh bán trú HỀ	149.500		149.500	-	
4	Tiền ăn sáng HỀ	13.085			13.085	
5	Phục vụ ăn sáng HỀ	1.590		1.590	-	-
6	Tiền năng khiếu HỀ	1.125.300		1.125.300	-	
7	Tiền nước uống HS HỀ	22.200			22.200	
V	Tiền gửi Kho bạc TK3713	4.467.229	-	1.872.000	2.595.229	
1	Tiền CSSK ban đầu, tiền khen thưởng	4.467.229		1.872.000	2.595.229	
VI	Nguồn trích lập quỹ - Ngân hàng	109.047.050	350.217.488	189.900.043	269.364.495	
1	QUỸ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP	15.935.920	35.734.549		51.670.469	
2	QUỸ KHEN THƯỞNG	42.105.699	11.872.000		53.977.699	
3	QUỸ PHÚC LỢI	34.279.007	134.200.000	6.900.000	161.579.007	
4	QUỸ BỔ SUNG THU NHẬP	16.726.424	168.410.939	183.000.043	2.137.320	
VII	THU TẠM ỨNG	1.500.000		1.500.000	-	
TỔNG CỘNG = II+III+IV+V+VI+VII		1.309.518.706	1.084.277.628	1.162.729.052	1.231.067.282	
	Trong đó:	1.309.678.706			1.231.067.282	
	Tiền mặt	3.351.275	4.502.000	5.272.000	2.581.275	
	Tiền gửi Ngân hàng	837.819.311	957.323.168	1.150.854.267	644.288.212	
	Tiền gửi Kho bạc	468.508.120	115.689.675		584.197.795	

Kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

